

Số: 92/BC-ĐHSPKTND

Nam Định, ngày 30 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020

Thực hiện Kế hoạch số 76/KH-ĐHSPKTND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của Nhà trường về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học năm 2020, công tác tổ chức thực hiện và kết quả đạt được, như sau:

I. Mục đích việc khảo sát

Khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp nhằm mục đích tìm hiểu thông tin về tình hình việc làm và khả năng tham gia thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp (SVTN). Qua đó, giúp Ban Giám hiệu và lãnh đạo các đơn vị có thêm cơ sở để nhận xét, đánh giá, điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, đổi mới nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tỷ lệ SVTN có việc làm, đáp ứng nhu cầu người học và nhu cầu nhân lực cho xã hội.

II. Yêu cầu của việc khảo sát

- Sinh viên (SV) hiểu được mục đích, ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin theo phiếu khảo sát do Nhà trường ban hành.
- Khảo sát việc làm của SVTN phải đảm bảo tính khách quan, trung thực, lưu giữ các minh chứng và được sử dụng đúng mục đích.

III. Công tác tổ chức thực hiện

1. Công tác chỉ đạo, xây dựng kế hoạch

Để thực hiện công tác khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp có hiệu quả, Nhà trường đã triển khai thực hiện, cụ thể:

- Thành lập Ban khảo sát.
- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác khảo sát.

2. Phương pháp, quy trình và mẫu khảo sát

2.1. Phương pháp khảo sát

Sử dụng chủ yếu 3 phương pháp khảo sát sau: (1) gọi điện thoại; (2) gửi phiếu khảo sát qua e.mail, docs google; (3) liên hệ qua mạng xã hội (facebook, zalo).

2.2. Xây dựng phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát gồm 2 phần:

- Phần 1, thông tin cá nhân gồm: họ tên, ngày tháng, năm sinh, giới tính, khóa học, chuyên ngành....

- Phần 2, khảo sát tình hình việc làm gồm: tình hình việc làm hiện nay, thời gian xin việc, công việc tìm được qua nguồn thông tin nào, đơn vị công tác thuộc thành phần kinh tế nào, vị trí việc làm.....

2.3. Quy trình khảo sát

- Bước 1: Xây dựng và ban hành kế hoạch khảo sát; thành lập Ban khảo sát.

- Bước 2: Tổ chức hướng dẫn việc triển khai kế hoạch khảo sát.

- Bước 3: Tổ chức thực hiện khảo sát.

- Bước 4: Tổng hợp dữ liệu, xử lý dữ liệu xây dựng báo cáo.

2.4. Số mẫu khảo sát: 100% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát.

2.5. Công cụ xử lý số liệu: phần mềm Excel, SPSS.

2.6. Đối tượng khảo sát: SVTN trình độ đại học năm 2020

2.7. Thời gian khảo sát: từ tháng 10/2021 ÷ 11/2021

IV. Kết quả khảo sát

1. Thống kê số lượng sinh viên khảo sát

Bảng 1.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	SL SVTN không phản hồi
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	96	76	20
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	44	39	5
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	61	51	10
4	Công nghệ chế tạo máy	22	20	2
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	11	8	3
6	Công nghệ thông tin	88	57	31
7	Kế toán	75	72	3
8	Quản trị kinh doanh	9	9	0
Tổng số		406	332	74

2. Tổng hợp kết quả khảo sát

- Tình hình việc làm của sinh viên (tính tại thời điểm khảo sát)

Bảng 2.1

TT	Ngành đào tạo	SL SVTN được khảo sát có phản hồi	Tình hình việc làm					
			Sinh viên có việc làm		Sinh viên tiếp tục học		Sinh viên chưa có việc làm	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	76	72	94.74%	0	0%	4	5.26%
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	39	36	92.31%	0	0%	3	7.69%
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	51	48	94.12%	0	0%	3	5.88%
4	Công nghệ chế tạo máy	20	20	100.00%	0	0%	0	0.00%
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	8	100.00%	0	0%	0	0.00%
6	Công nghệ thông tin	57	52	91.23%	1	17.54%	4	7.02%
7	Kế toán	72	62	86.11%	0	0%	10	13.89%
8	Quản trị kinh doanh	9	8	88.89%	0	0%	1	11.11%
Tổng số		332	306	93.42%	1	2.19%	25	7.53%

Bảng số liệu 2.1, tình hình việc làm của SVTN cho thấy: có 307 SV SVTN có việc làm đạt tỷ lệ 95.61% (bao gồm cả những SVTN đang tiếp tục học); có 25 SV chưa có việc làm đạt tỷ lệ 7.53%.

Trong số SVTN năm 2020, có 25 SV chưa có việc làm và 01 SV tiếp tục đi học vì một số lý do sau:

Bảng 2.2

TT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Đã xin việc nhưng chưa được tuyển dụng	5	19.23%
2	Chưa tìm được việc đúng với chuyên ngành đào tạo	7	26.92%
3	Thiếu kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ	2	7.69%
4	Thiếu kỹ năng thực hành	3	11.54%
5	Thiếu kỹ năng ngoại ngữ	2	7.69%
6	Lý do khác: lập gia đình, sinh con, đi xuất khẩu lao động...	7	26.92%
Tổng số		26	100,00

- Khu vực làm việc:

Bảng 2.3

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Khu vực làm việc							
		Nhà nước		Tự tạo việc làm		Doanh nghiệp/ Công ty tư nhân		Liên doanh nước ngoài	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	35	48.61	5	6.94	30	41.67	1	1.39
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	15	41.67	1	2.78	19	52.78	1	2.78
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	9	18.75	8	16.67	30	62.50	0	0.00
Công nghệ chế tạo máy	20	3	15.00	1	5.00	16	80.00	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	1	12.50	0	0.00	7	87.50	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	20	38.46	4	7.69	29	55.77	1	1.92
Kế toán	62	53	85.48	4	6.45	7	11.29	1	1.61
Quản trị kinh doanh	8	2	25.00	0	0.00	5	62.50	0	0.00
Tổng số	306	138	45.10	23	7.52	143	46.73	4	1.31

Bảng số liệu 2.3, Khu vực làm việc của SVTN cho thấy: khu vực nhà nước 138 SV (45.10%), tự tạo việc làm 23 SV (7.52%), khu vực doanh nghiệp/ công ty tư nhân 143 SV (46.73%), khu vực liên doanh với nước ngoài 4 SV (1.31%).

- Thời gian xin được việc làm:

Bảng 2.4

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian xin được việc làm					
		Từ 1÷6 tháng		Từ 6÷12 tháng		Trên 1 năm	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	35	48.61%	18	25.00%	19	26.39%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	21	58.33%	12	33.33%	3	8.33%
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	24	50.00%	13	27.08%	11	22.92%
Công nghệ chế tạo máy	20	9	45.00%	5	25.00%	6	30.00%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	8	100.00%	0	0.00%	0	0.00%
Công nghệ thông tin	52	30	57.69%	11	21.15%	11	21.15%
Kế toán	62	29	46.77%	10	16.13%	23	37.10%
Quản trị kinh doanh	8	5	62.50%	3	37.50%	0	0.00%
Tổng số	306	161	52.61%	72	23.53%	73	23.86%

Bảng số liệu 2.4, Thời gian xin được việc làm của SVTN cho thấy: từ 1÷6 tháng 161 SV (52.61%), từ 6÷12 tháng 72 SV (23.53%), trên 01 năm 73 SV (23.86%).

- Nguồn thông tin giúp SVTN tìm được việc làm:

Bảng 2.5

Khoa		CN kỹ thuật điện, ĐT	CN KTDK và TDH	CN kỹ thuật ô tô	CN chế tạo máy	CN KTCK	Công nghệ thông tin	Kế toán	Quản trị kinh doanh	Tổng số/tỷ lệ TB
Nguồn TT										
SL SV có VL		71	36	44	20	8	52	62	8	301
Trường giới thiệu	SL	17	5	6	4	2	5	15	2	56
	%	23.94%	13.89%	13.64%	20.00%	25.00%	9.62%	24.19%	25.00%	18.60%
DV việc làm	SL	14	8	9	2	2	3	5	0	43
	%	19.72%	22.22%	20.45%	10.00%	25.00%	5.77%	8.06%	0.00%	14.29%
Trên báo/TV	SL	15	7	0	0	0	0	6	2	30
	%	21.13%	19.44%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	9.68%	25.00%	9.97%
Tự tạo việc làm	SL	4	1	8	1	0	4	4	0	22
	%	5.63%	2.78%	18.18%	5.00%	0.00%	7.69%	6.45%	0.00%	7.31%
QH cá nhân	SL	9	8	14	7	4	28	20	2	92
	%	12.68%	22.22%	31.82%	35.00%	50.00%	53.85%	32.26%	25.00%	30.56%
Internet	SL	7	4	4	4	0	10	8	1	38
	%	9.86%	11.11%	9.09%	20.00%	0.00%	19.23%	12.90%	12.50%	12.62%
Hội chợ việc làm	SL	5	3	3	1	0	1	2	1	16
	%	7.04%	8.33%	6.82%	5.00%	0.00%	1.92%	3.23%	12.50%	5.32%
Khác	SL	0	0	0	1	0	1	2	0	4
	%	0%	0%	0%	5%	0%	1.92%	3.23%	0.00%	1.33%

Qua bảng số liệu 2.5, SVTN tìm được công việc qua các nguồn thông tin cho thấy: nguồn thông tin Nhà trường giới thiệu 56 SV (18.6%), nguồn thông tin dịch vụ việc làm 43 SV (14,29%), nguồn thông tin báo/TV 30 SV (9.97%), nguồn thông tin tự tạo việc làm 22 SV (7.31%), nguồn thông tin quan hệ cá nhân 92 (30.56%), nguồn thông

tin internet 38 SV (12.62%), nguồn thông tin hội chợ việc làm 16 SV (5.32%), nguồn thông tin khác 04 SV (1.33%).

- Vị trí làm việc:

Bảng 2.6

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Vị trí việc làm									
		NV trong thời gian thử việc		Kỹ thuật viên		Cán bộ quản lý		Nhân viên chính thức		Khác	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	16	22.2	21	29.17	2	2.78	21	29.17	12	16.67
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	4	11.11	18	50.00	1	2.78	10	27.78	3	8.33
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	12	25.00	9	18.75	3	6.25	18	37.50	6	12.50
Công nghệ chế tạo máy	20	5	25.00	13	65.00	0	0.00	2	10.00	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	2	25.00	6	75.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	15	28.85	21	40.38	2	3.85	9	17.31	5	9.62
Kế toán	62	31	50.00	14	22.58	2	3.23	13	20.97	2	3.23
Quản trị kinh doanh	8	2	25.00	6	75.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tổng số	306	87	26.52	108	46.99	10	2.36	73	17.84	28	6.29

Bảng số liệu 2.6, vị trí việc làm của SVTN cho thấy: vị trí nhân viên trong thời gian thử việc 87 SV (26.52%), vị trí kỹ thuật viên 108 SV (46.99%), vị trí cán bộ quản lý 10 SV (2.36%), vị trí nhân viên chính thức 73 SV (17.84%), vị trí khác 28 SV (6.29%).

- Vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo:

Bảng 2.7

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ					
		Đúng chuyên ngành		Gần đúng chuyên ngành		Không đúng chuyên ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	52	72.22	14	19.44	6	8.33

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ					
		Đúng chuyên ngành		Gần đúng chuyên ngành		Không đúng chuyên ngành	
		SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	28	77.78	5	13.89	3	8.33
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	32	66.67	8	16.67	8	16.67
Công nghệ chế tạo máy	20	17	85.00	3	15.00	0	0.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	6	75.00	2	25.00	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	28	53.85	15	28.85	9	17.31
Kế toán	62	30	48.39	28	45.16	4	6.45
Quản trị kinh doanh	8	6	75.00	2	25.00	0	0.00
Tổng số	306	199	69.24	77	23.63	25	7.14

Bảng số liệu 2.7, đánh giá vị trí việc làm của SVTN so với ngành được đào tạo cho thấy: công việc đúng chuyên ngành 199 SV (65.03%), công việc gần đúng chuyên ngành 77 SV (25.16%), công việc không đúng chuyên ngành 25 SV (8.17%).

- Thời gian làm việc trung bình trong một tuần:

Bảng 2.8

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Thời gian làm việc			
		Khoảng 40 giờ		Trên 40 giờ	
		SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	40	55.56	32	44.44
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	20	55.56	16	44.44
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	30	62.50	18	37.50
Công nghệ chế tạo máy	20	8	40.00	12	60.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	3	37.50	5	62.50
Công nghệ thông tin	52	35	67.31	17	32.69
Kế toán	62	38	61.29	24	38.71
Quản trị kinh doanh	8	6	75.00	2	25.00
Tổng số	306	180	58.82%	126	41.18%



Bảng số liệu 2.8, thời gian làm việc trung bình của SVTN trong một tuần cho thấy: thời gian làm việc khoảng 40 giờ/1 tuần 180 SV (58.82%), thời gian làm việc trên 40 giờ/1 tuần 126 SV (41.18%).

- Mức thu nhập bình quân/tháng:

Bảng 2.9

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức thu nhập bình quân trên tháng							
		Từ 2÷4 triệu		Từ 4÷6 triệu		Từ 6÷8 triệu		Trên 8 triệu	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	0	0.00	20	27.78	32	44.44	20	27.78
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	0	0.00	9	25.00	18	50.00	9	25.00
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	0	0.00	12	25.00	30	62.50	6	12.50
Công nghệ chế tạo máy	20	0	0.00	8	40.00	7	35.00	5	25.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	0	0.00	0	0.00	8	100.00		0.00
Công nghệ thông tin	52	6	11.54	18	34.62	23	44.23	5	9.62
Kế toán	62	5	8.06	25	40.32	23	37.10	9	14.52
Quản trị kinh doanh	8	0	0.00	1	12.50	6	75.00	1	12.50
Tổng số	306	11	3.59	93	30.39	147	48.04	55	17.97

Bảng số liệu 2.9, mức thu nhập bình quân/tháng của SVTN cho thấy: thu nhập từ 2÷4 triệu 11 SV (3.59%), thu nhập từ 4÷6 triệu 93 SV (30.39%), thu nhập từ 6÷8 triệu 147 SV (48.04%), thu nhập trên 8 triệu 55 SV (17.97%).

- Đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN:

Bảng 2.10

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Hoàn toàn đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng một phần		Không đáp ứng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	28	38.89	35	48.61	5	6.94	4	5.56
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	18	50.00	11	30.56	4	11.11	3	8.33
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	22	45.83	19	39.58	4	8.33	3	6.25
Công nghệ chế tạo máy	20	7	35.00	11	55.00	1	5.00	1	5.00

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Hoàn toàn đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng một phần		Không đáp ứng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	3	37.50	3	37.50	2	25.00	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	21	40.38	24	46.15	6	11.54	1	1.92
Kế toán	62	18	29.03	29	46.77	12	19.35	3	4.84
Quản trị kinh doanh	8	3	37.50	4	50.00	1	12.50	0	0.00
Tổng số	306	120	39.22	136	44.44	35	11.44	15	4.90

Bảng số liệu 2.10, đánh giá mức độ đáp ứng giữa kỹ năng thực hành nghề được đào tạo so với vị trí việc làm của SVTN, cho thấy: mức độ hoàn toàn đáp ứng 120 SV (39,22%), mức độ đáp ứng 136 SV (44,44%), mức độ đáp ứng một phần 35 SV (11,44%), mức độ không đáp ứng 15 SV (4,9%).

- Mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay:

Bảng 2.11

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất hài lòng		Hài lòng		Tương đối hài lòng		Không hài lòng	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	18	25.00	37	51.39	9	12.50	8	11.11
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	11	30.56	19	52.78	3	8.33	3	8.33
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	12	25.00	26	54.17	6	12.50	4	8.33
Công nghệ chế tạo máy	20	7	35.00	9	45.00	2	10.00	2	10.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	2	25.00	3	37.50	3	37.50	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	20	38.46	24	46.15	6	11.54	1	1.92
Kế toán	62	18	29.03	29	46.77	12	19.35	3	4.84
Quản trị kinh doanh	8	3	37.50	4	50.00	1	12.50	0	0.00
Tổng số	306	91	29.74	151	49.35	42	13.73	21	6.86

Bảng số liệu 2.11, mức độ hài lòng đối với công việc hiện nay của SVTN, cho thấy: mức độ rất hài lòng 91 SV (29,74%), mức độ hài lòng 151 SV (49,35%), mức độ tương đối hài lòng 42 SV (13,73%), mức độ không hài lòng 21 SV (6,86%).

- Đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo:

Bảng 2.12

Ngành đào tạo	SL SV có việc làm	Mức độ							
		Rất phù hợp		Phù hợp		Ít phù hợp		Không phù hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	72	13	18.06	37	51.39	14	19.44	8	11.11
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	36	8	22.22	19	52.78	4	11.11	5	13.89
Công nghệ kỹ thuật ô tô	48	12	25.00	20	41.67	8	16.67	8	16.67
Công nghệ chế tạo máy	20	7	35.00	9	45.00	2	10.00	2	10.00
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	8	2	25.00	3	37.50	3	37.50	0	0.00
Công nghệ thông tin	52	15	28.85	24	46.15	11	21.15	2	3.85
Kế toán	62	20	32.26	15	24.19	20	32.26	7	11.29
Quản trị kinh doanh	8	3	37.50	4	50.00	1	12.50	0	0.00
Tổng số	306	80	26.14	131	42.81	63	20.59	32	10.46

Bảng số liệu 2.12, đánh giá mức độ phù hợp của công việc hiện tại so với chuyên ngành được đào tạo, như sau: mức độ rất phù hợp 80 SV (26.14%), mức độ phù hợp 131 SV (42.48%), mức độ ít phù hợp 63 SV (20.59%), mức độ không phù hợp 32 SV (10.46%).

4. Nhận xét chung

4.1. Ưu điểm

Qua phân tích kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020 cho thấy:

- Đa số SVTN ra trường có việc làm: chiếm tỷ lệ 93.42% (năm 2015 chiếm tỷ lệ 94,9%; năm 2016 chiếm tỷ lệ 93,7%; năm 2017 chiếm tỷ lệ 89,00%; năm 2018 chiếm tỷ lệ 87,75%, năm 2019 chiếm tỷ lệ 91.33%).

- Nhiều sinh viên đã xin được việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 6 tháng có 161/302 SV chiếm tỷ lệ 52.61%; một số chuyên ngành có sinh viên tìm được việc làm chiếm tỷ lệ cao như: SV ngành công nghệ chế tạo máy, công nghệ kỹ thuật cơ khí chiếm tỷ lệ 100%, SV ngành công nghệ kỹ thuật ô tô chiếm tỷ lệ 94.12%, SV ngành công nghệ kỹ thuật điện, điện tử chiếm tỷ lệ 94.74%., SV ngành công nghệ kỹ thuật

điều khiển và tự động hóa chiếm 92.31%, SV ngành công nghệ thông tin chiếm 91.23%
 - Trên 96.51% SVTN xin được việc làm có mức thu nhập bình quân trong tháng từ 5.000.000đ trở lên (trong đó: mức từ 4 đến 6 triệu chiếm tỷ lệ 30.39%; mức từ 6 đến 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 48.04%; mức trên 8 triệu chiếm tỷ lệ trên 17.97%).

4.2. Hạn chế

- Mặc dù đa số SVTN có việc làm tương đối cao, nhưng còn tỷ lệ SVTN có việc làm không đúng với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 7.14% (năm 2015 là 25.00%, năm 2016 là 17.05%, năm 2017 là 19.48%, năm 2018 là 23.16%; SVTN có việc làm gần đúng chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 38.60%, năm 2019 chiếm tỷ lệ 20.22%)

- Tỷ lệ SVTN chưa có việc làm là 25SV, chiếm tỷ lệ 7.53% (năm 2016 là 6.3%, năm 2017 là 11.00%, năm 2018 là 12.25%, năm 2019 chiếm tỷ lệ 8.67%).

- Mức độ đáp ứng về kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp với công việc thực tiễn của một số ngành chưa cao (*chi tiết xem Bảng số liệu 2.10*).

- Tỷ lệ sinh viên đánh giá mối quan hệ ít phù hợp và không phù hợp giữa chuyên ngành đào tạo với công việc hiện tại (chiếm tỷ lệ trên 31.05%).

- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho SVTN chưa đạt kết quả như mong đợi.

5. Một số đề xuất

Qua số liệu khảo sát, phân tích đánh giá về tình hình việc làm của SVTN năm 2020, bên cạnh những điểm mạnh rất đáng được ghi nhận, các đơn vị trong Nhà trường cần quan tâm nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động nhằm:

- Tiếp tục nâng cao thời lượng và năng lực thực hành nghề nghiệp của sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu xã hội và bản thân SV;

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động hợp tác giữa Nhà trường với doanh nghiệp thông qua việc ký kết các thỏa thuận toàn diện giữa Nhà trường, các khoa chuyên môn với doanh nghiệp, công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất nhằm tìm kiếm, thúc đẩy công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội và tăng cơ hội việc làm cho SVTN;

- Tăng cường giao lưu và hỗ trợ SV tiếp cận thực tế bằng nhiều hình thức như: học tại doanh nghiệp, tổ chức nhiều buổi báo cáo chuyên đề, xây dựng phòng thực hành cho các môn nghiệp vụ, chuyên ngành;

- Đối với các môn chuyên ngành cần có thêm nhiều bài tập nhóm hoặc bài tập tình huống để rèn luyện kỹ năng làm việc, phối hợp công việc theo nhóm.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, đẩy mạnh công tác truyền thông với bên ngoài bằng nhiều hình thức.

Trên đây là báo cáo về khảo sát tình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá, đề nghị Trường các đơn vị cần nghiên cứu, xem xét các nội dung cụ thể đối với từng ngành đào tạo; tiếp tục phát huy ưu điểm, khắc phục hạn chế, yếu kém, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Ban Khảo sát;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTr-ĐBCL (3 bản).



Đặng Quyết Thắng

